



GIÁO TRÌNH MÔN HỌC **LÝ THUYẾT TÀI CHÍNH - TIỀN TỆ**

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

Ban hành theo Quyết định số 1661/QĐ-CDGTVTTWI ngày 31/10/2017 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng GTVT Trung ương I

Hà Nội, 2017

BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TRƯỜNG CAO ĐẲNG GIAO THÔNG VẬN TẢI TRUNG ƯƠNG I

GIÁO TRÌNH

Môn học: Lý thuyết tài chính tiền tệ

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

Hà Nội – 2017

MỤC LỤC

CHƯƠNG 1: TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	1
1. Nguồn gốc ra đời, bản chất, chức năng và vai trò của tiền tệ.....	6
1.1. Nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của tiền tệ	6
1.2. Bản chất của tiền tệ.....	6
1.3. Chức năng của tiền tệ	7
1.4. Vai trò của tiền tệ	8
2. Các chế độ lưu thông tiền tệ.....	9
2.1. Chế độ lưu thông tiền kim loại.....	9
2.2. Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu.....	10
2.3 Chế độ lưu thông tiền tệ quốc tế.....	11
2.4. Chế độ lưu thông tiền tệ Việt Nam	14
3. Quy luật lưu thông tiền tệ	15
3.1. Nội dung của quy luật.....	15
3.2. Cung cầu tiền tệ	15
3.3. Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ:	16
3.4. Các khối tiền trong lưu thông	17
4. Lạm phát, thiếu phát và biện pháp bình ổn tiền tệ.....	18
4.1. Lạm phát	18
4.2. Giảm phát và Thiếu phát.....	19
4.3. Vận dụng các biện pháp ổn định tiền tệ trong điều kiện của Việt Nam hiện nay	20
CHƯƠNG 2: TÍN DỤNG - NGÂN HÀNG	22
1. Tín dụng	22
1.1. Khái niệm, chức năng và vai trò của tín dụng	22
1.2. Các hình thức tín dụng	24
1.3. Lãi suất tín dụng	27
1.4. Ngân hàng thương mại	30
1.5. Các tổ chức tài chính phi ngân hàng	34
2. Ngân hàng trung ương.....	34
2.1. Sự ra đời và phát triển của Ngân hàng trung ương	34
2.2. Hệ thống tổ chức của Ngân hàng trung ương	35
2.3. Chức năng của ngân hàng Trung ương	36
2.4. Vai trò của ngân hàng trung ương.....	37
CHƯƠNG 3: THANH TOÁN TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.....	38

1. Thanh toán tiền mặt trong nền kinh tế thị trường.....	38
<i>1.1. Khái niệm và nội dung thanh toán dùng tiền mặt.....</i>	<i>38</i>
<i>1.2. Ưu nhược điểm của thanh toán dùng tiền mặt</i>	<i>38</i>
2. Thanh toán không dùng tiền mặt	38
<i>2.1. Khái niệm</i>	<i>38</i>
<i>2.2. Bản chất của thanh toán không dùng tiền mặt</i>	<i>38</i>
<i>2.3. Các nguyên tắc thanh toán không dùng tiền mặt.....</i>	<i>39</i>
<i>2.4. Ý nghĩa của việc thanh toán không dùng tiền mặt.....</i>	<i>39</i>
3. Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt.....	39
<i>3.1. Thanh toán bằng séc</i>	<i>39</i>
<i>3.2. Thanh toán bằng uỷ nhiệm chi</i>	<i>41</i>
<i>3.3. Thanh toán bằng uỷ nhiệm thu</i>	<i>42</i>
<i>3.4. Thanh toán bằng thư tín dụng (L/C)</i>	<i>42</i>
<i>3.5. Thẻ thanh toán</i>	<i>44</i>
Chương 4: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ TÀI CHÍNH.....	45
1. Tiền đề ra đời, tồn tại và phát triển của Tài chính	45
<i>1.1. Tiền đề sản xuất hàng hóa:</i>	<i>45</i>
<i>1.2. Tiền đề nhà nước:</i>	<i>45</i>
2. Bản chất của Tài chính	46
<i>2.1. Biểu hiện bên ngoài của Tài chính</i>	<i>46</i>
<i>2.2. Nội dung bên trong của Tài chính</i>	<i>47</i>
3. Chức năng của Tài chính	48
<i>3.1. Chức năng phân phối.....</i>	<i>48</i>
<i>3.2. Chức năng giám đốc</i>	<i>49</i>
4. Hệ thống tài chính của Việt Nam.....	50
<i>4.1. Căn cứ để xác định các khâu tài chính của hệ thống tài chính</i>	<i>50</i>
<i>4.2. Khái quát nhiệm vụ của các khâu tài chính.....</i>	<i>51</i>

Lời nói đầu

Tài chính – tiền tệ vì lý thuyết của nó là lĩnh vực vô cùng nhạy cảm. Gần hai thế kỷ trôi qua, các cuộc tranh luận về lý thuyết, bản chất và công cụ của lĩnh tài chính – tiền tệ cũng đã nhiều nhưng vẫn chưa đến hồi vãn. Vận dụng công cụ, mô hình, chính sách tài chính – tiền tệ luôn có vị trí xung lực ẩn nút đối với nền kinh tế Quốc dân mỗi nước. Trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập, lĩnh vực tài chính – tiền tệ có khả năng tiềm ẩn cả khu vực thành một làng không biên giới. Đồng thời lĩnh vực tài chính – tiền tệ, khi sử dụng nó rất dễ biến thành con dao hai lưỡi, và thực tế nó đã là con dao hai lưỡi rất nghiệt ngã với nhiều nước, nhiều khu vực trên thế giới.

Vậy là trong lĩnh vực tài chính – tiền tệ, vô luận là thời gian hay không gian nào, người ta vẫn phải đi tìm một nền tảng lý thuyết và nguyên lý của nó khả dĩ làm cứu cánh tương thích cho phát triển và giao lưu kinh tế. Nhất là trong kinh tế thị trường hiện nay, những nguyên lý sơ đẳng về tài chính – tiền tệ dần dần phải trở thành nhu cầu bức xúc không chỉ cho các nhà hoạch định chính sách, doanh nhân, mà còn cho cả cộng đồng xã hội có liên quan đến tiếp kiệm và đầu tư.

Vì nhiều lý do, cuốn sách này chỉ đề cập được trong một chừng mực nhất định những nguyên lý đại cương mạng tính nhập môn trong lĩnh vực tài chính - tiền tệ. Trong tương lai, chắc chắn còn phải bổ sung thêm các dòng lý thuyết của lĩnh vực này một cách hoàn chỉnh hơn. Các tác giả ciia nó trong lần xuất bản này đã cố gắng hệ thống các vấn đề theo một trình tự tương đối hợp lý nhằm đáp ứng nhu cầu của sinh viên và người đọc. Dù sao cũng không tránh khỏi những khiếm khuyết chủ quan và khách quan, hy vọng nhiều ỏ sự góp ý của toàn thể sinh viên và sự chỉ giáo của người đọc.

CHƯƠNG 1: TIỀN TỆ TRONG NỀN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

1. Nguồn gốc ra đời, bản chất, chức năng và vai trò của tiền tệ

1.1. Nguồn gốc ra đời và quá trình phát triển của tiền tệ

Sự ra đời và phát triển của tiền tệ gắn liền với quá trình phát triển của sản xuất và lưu thông hàng hoá. Trong thời kỳ đầu của chế độ công xã nguyên thuỷ, trao đổi chỉ mang tính chất ngẫu nhiên và được thực hiện bằng cách trao đổi sản phẩm trực tiếp.

Cùng với sự chuyên môn hoá lao động quá trình phân công lao động xã hội ngày một sâu hơn, nhu cầu trao đổi hàng hoá ngày càng nhiều và mở rộng, đòi hỏi phải có một “vật ngang giá chung” làm trung gian cho trao đổi. Vật ngang giá chung là những hàng hoá có thể trao đổi trực tiếp với nhiều hàng hoá thông thường khác. Ban đầu, vật trung gian được lựa chọn từ những hàng hoá mang nét đặc trưng phổ biến của vùng, lãnh thổ... Khi sự trao đổi hàng hoá được mở rộng và trở thành nhu cầu thường xuyên của các dân tộc thì vật ngang giá chung được gắn vào kim loại (kẽm, đồng, bạc).

Đầu thế kỷ XIX, vàng độc quyền đóng vai trò là vật ngang giá chung, còn gọi là kim loại tiền tệ. Một khối lượng vàng với một trọng lượng và chất lượng nhất định được gọi là tiền tệ. Từ đây vật ngang giá chung được thay bằng tiền. Việc sử dụng tiền kim loại tuy có những ưu điểm hơn so với hàng hoá không kim loại nhưng cũng có những hạn chế như cồng kềnh, khó chuyên chở. Mặt khác, khi quy mô sản xuất và trao đổi hàng hoá ngày càng phát triển đòi hỏi sự gia tăng của phương tiện trao đổi trong khi nguồn vàng dự trữ không đủ đáp ứng. Do đó, thay vì dùng vàng trực tiếp làm tiền, các nước đã có xu hướng chuyển sang sử dụng tiền dấu hiệu ngày càng phổ biến.

Tiền giấy có mầm mống ra đời từ thế kỷ thứ XIV, khi các ngân hàng cho ra đời các chứng chỉ tiền gửi do ngân hàng phát hành để huy động tiền gửi của xã hội. Đến thế kỷ XVI-XVII, nó được thay thế bằng giấy bạc của ngân hàng phát hành, loại giấy bạc này được đảm bảo bằng vàng và được lưu hành song song với tiền đúc bằng vàng của nhà nước. Đến đầu thế kỷ XX, giấy bạc ngân hàng thay thế hoàn toàn cho các kim loại quý như bạc và vàng. Ngày nay, tiền giấy được sử dụng làm phương tiện trao đổi ngày càng phổ biến vì những tiện lợi như dễ mang theo trong người, dễ cất trữ.

Sự ra đời của tiền ghi sổ, còn gọi là bút tệ, cùng với các chứng từ thanh toán như séc, giấy nhờ thu, thẻ thanh toán... đã làm đa dạng các phương tiện thanh toán bên cạnh các hình thức thanh toán bằng tiền mặt, đồng thời còn tạo điều kiện giảm bớt những chi phí lưu hành tiền giấy như in ấn, bảo quản... Vì vậy, việc sử dụng tiền qua ngân hàng được coi là xu hướng phát triển tất yếu của nền kinh tế phát triển.

1.2. Bản chất của tiền tệ

Sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa đã đòi hỏi phải có một vật nào đó làm môi giới trung gian trong trao đổi, đóng vai trò vật ngang giá chung khi trao đổi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp. Cũng chính sự phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hóa cùng với sự can thiệp của nhà nước đã dẫn tới sự thay thế phương tiện trao đổi này bằng phương tiện trao đổi khác.

Từ đó, có thể hiểu bản chất của tiền tệ: Tiền tệ là một hàng hoá đặc biệt, đóng vai trò là vật ngang giá chung để đo giá trị của các hàng hoá khác, làm phương tiện để trao đổi hàng hoá, dịch vụ và thanh toán các khoản nợ. Bản chất này đã đem lại cho tiền tệ khả năng có thể đổi lấy bất cứ một hàng hoá hay dịch vụ nào.

Tiền tệ có hai thuộc tính là giá trị và giá trị sử dụng, bản chất của tiền tệ được thể hiện rõ hơn qua hai thuộc tính đó:

- + Giá trị sử dụng của tiền tệ là khả năng thoả mãn nhu cầu trao đổi của xã hội, nhu cầu sử dụng làm vật trung gian trong trao đổi.
- + Giá trị của tiền được đặc trưng bởi khái niệm “sức mua tiền tệ”: là khả năng đổi được nhiều hay ít hàng hoá khác trong trao đổi.

1.3. Chức năng của tiền tệ

1.3.1. Chức năng phương tiện trao đổi

- Là một phương tiện trao đổi, tiền tệ được sử dụng như một vật môi giới trung gian trong việc trao đổi các hàng hoá, dịch vụ. Công thức chung cho quá trình trao đổi hàng hóa với tiền tệ làm trung gian như sau: $H - T - H'$ thay vì $H - H'$ như trong trao đổi hàng hóa trực tiếp. Đây là chức năng đầu tiên của tiền tệ, nó phản ánh lý do tại sao tiền tệ lại xuất hiện và tồn tại trong nền kinh tế hàng hoá.
- Sự xuất hiện tiền tệ như là trung gian xuất phát từ nhu cầu tiện lợi trong trao đổi, và sở dĩ tiền tệ có thể làm được điều này là vì nó là biểu hiện của giá trị và dễ dàng được người ta ưa chuộng và chấp nhận trong trao đổi. Sự xuất hiện của tiền tệ với tư cách là trung gian trao đổi khiến cho hai quá trình mua và bán có thể tách rời nhau về mặt không gian và thời gian. Người ta có thể bán một hàng hóa ở nơi này, lúc này để rồi mua lại hàng hóa khác ở nơi khác, lúc khác.
- Để thực hiện chức năng phương tiện trao đổi tiền phải có những tiêu chuẩn nhất định:
 - + Được chấp nhận rộng rãi và dễ nhận biết;
 - + Có thể chia nhỏ được và dễ vận chuyển;
 - + Không bị hư hỏng một cách nhanh chóng;
 - + Được tạo ra hàng loạt một cách dễ dàng;
 - + Có tính đồng nhất: Các đồng tiền có cùng mệnh giá phải có sức mua ngang nhau.

1.3.2. Đơn vị đánh giá

Trong mua bán hay trao đổi hàng hóa, người ta thực hiện theo nguyên tắc ngang giá. Muốn đảm bảo được nguyên tắc trao đổi ngang giá thì điều kiện tiên quyết là phải đo lường và xác định được giá trị hàng hóa. Với chức năng là đơn vị đánh giá, tiền tệ có thể giải quyết được yêu cầu này. Ngoài việc trao đổi ra, trong một số hoạt động khác như kế toán, kế hoạch, tài chính... người ta cũng cần đo lường giá trị và sử dụng tiền tệ như những đơn vị tính toán.

Tiền tệ được sử dụng làm đơn vị để đo giá trị của các hàng hoá, dịch vụ trong nền kinh tế. Qua việc thực hiện chức năng này, giá trị của các hàng hoá, dịch vụ được biểu hiện ra bằng tiền, như việc đo khối lượng bằng kilogam, đo độ dài bằng mét...nhờ đó mà việc trao đổi hàng hoá được diễn ra thuận lợi hơn.

Nếu giá trị hàng hóa không có một đơn vị đo chung là tiền, mỗi hàng hóa sẽ được định giá bằng tất cả các hàng hóa còn lại, và như vậy số lượng giá các mặt hàng trong nền kinh tế sẽ nhiều đến mức người ta không còn thời gian cho việc tiêu dùng hàng hóa, do phần lớn thời gian đã được dành cho việc đo giá hàng hóa. Khi giá của các hàng hóa và dịch vụ được thể hiện bằng tiền, không những thuận lợi cho người bán hàng hóa mà việc đo bằng giá cũng đơn giản hơn rất nhiều với chi phí thời gian ít hơn sử dụng cho các giao dịch.

1.3.3. Phương tiện dự trữ giá trị

Tiền tệ là nơi cất giữ sức mua qua thời gian. Khi người ta nhận được thu nhập mà chưa muốn tiêu nó hoặc chưa có điều kiện để chi tiêu ngay, tiền là một phương tiện để cho việc cất giữ sức mua trong những trường hợp này hoặc có thể người ta giữ tiền chỉ đơn thuần là việc để lại của cải.

Việc cất trữ như vậy có thể thực hiện bằng nhiều phương tiện như cổ phiếu, trái phiếu, đất đai, nhà cửa... một số loại tài sản như vậy đem lại một mức lãi cao hơn cho người giữ. Tuy nhiên người ta vẫn giữ tiền với mục đích dự trữ giá trị bởi vì tiền có thể chuyển đổi một cách nhanh chóng ra các tài sản khác, còn các tài sản khác nhiều khi đòi hỏi một chi phí giao dịch cao khi người ta muốn chuyển đổi nó sang tiền. Những điều đó cho thấy, tiền là một phương tiện dự trữ giá trị bên cạnh các loại tài sản khác.

1.4. Vai trò của tiền tệ

- *Tiền tệ là phương tiện để mở rộng phát triển sản xuất và trao đổi hàng hoá*
 - + Tiền đã làm cho giá trị các hàng hoá được biểu hiện một cách đơn giản nghĩa là giá trị của các hàng hoá đều được biểu hiện bằng tiền, do đó chúng có thể so sánh được với nhau dễ dàng.
 - + Tiền tệ đã làm cho giá trị của hàng hoá được thực hiện một cách thuận lợi.
 - + Tiền tệ làm cho sự trao đổi về hàng hoá không bị ràng buộc về không gian và thời gian.
 - + Tiền tệ đã làm cho sự hạch toán hiệu quả kinh doanh trở nên thuận tiện và đầy đủ, quá trình tích lũy tiền tệ là tiền đề để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh.

- *Tiền tệ biểu hiện quan hệ xã hội.*

Tiền tệ biểu hiện quan hệ xã hội đó là quan hệ giữa người với người trong quá trình sản xuất và trao đổi hàng hoá.

- *Tiền tệ là phương tiện phục vụ mục đích cho những người sở hữu chúng*

Tùy thuộc vào tính chất của phương thức sản xuất xã hội, tùy thuộc vào địa vị của người sở hữu tiền mà tiền được sử dụng vào những mục đích khác nhau.

2. Các chế độ lưu thông tiền tệ

Chế độ lưu thông tiền tệ là hình thức tổ chức lưu thông tiền tệ của một nước, được xác định bằng luật pháp, dựa trên một cơ sở nhất định gọi là bản vị tiền tệ. Bản vị tiền tệ là tiêu chuẩn chung mà mỗi nước chọn dùng làm cơ sở cho đơn vị tiền tệ của mình.

2.1. Chế độ lưu thông tiền kim loại

2.1.1. Chế độ lưu thông tiền kém giá

Tiền kém giá là tiền đúc bằng kẽm hoặc bằng đồng. Lưu thông loại tiền này phản ánh đặc trưng của nền kinh tế kém phát triển, tương ứng với sự phát triển của phương thức sản xuất xã hội của chế độ chiếm hữu nô lệ và phong kiến. Khi phương thức sản xuất tư bản hình thành việc lưu thông tiền kém giá không còn phù hợp nữa.

2.1.2. Chế độ lưu thông tiền đủ giá

Lưu thông tiền đủ giá là lưu thông tiền bạc và vàng. Đây là đặc trưng khởi đầu của nền kinh tế thị trường, lưu thông tiền đủ giá cũng được phát triển theo từng giai đoạn:

a. Chế độ bản vị bạc

Chế độ bản vị bạc là chế độ lưu thông tiền tệ mà ở đó bạc được sử dụng làm thước đo giá trị và phương tiện lưu thông.

b. Chế độ song bản vị.

Chế độ song bản vị là chế độ tiền tệ mà cả vàng và bạc đều được sử dụng với tư cách là tiền tệ. Vàng và bạc đều là vật ngang giá, đều thực hiện chức năng thước đo giá trị và phương tiện lưu thông với quyền lực ngang nhau.

Trong chế độ song bản vị cần phân biệt 2 loại bản vị:

- Bản vị song song: là bản vị mà theo đó tiền vàng và tiền bạc lưu thông trên thị trường dựa trên giá trị thực tế của nó, nhà nước không can thiệp. Từ đó xuất hiện 2 thước đo giá trị và vì vậy trong 1 nước có 2 hệ thống giá cả: hệ thống giá cả theo vàng và hệ thống giá cả theo bạc. Hai hệ thống này luôn thay đổi.
- Bản vị kép: là song bản vị nhưng tiền vàng và tiền bạc lưu thông trên thị trường theo tỷ giá được nhà nước quy định (tỷ giá pháp định). Việc quy định tỷ giá nhằm khắc phục những rối loạn của chế độ bản vị song song. Tuy nhiên, chính tỷ giá pháp định lại sinh ra một rối loạn khác trong lưu thông tiền tệ: hiện tượng tiền xấu đuổi tiền tốt ra khỏi lưu thông. Vì

vậy, tiền vàng biến khỏi lưu thông và trở thành thước đo giá trị, còn tiền bạc thì tràn đầy trong lưu thông. Đến giai đoạn này, chế độ song bản vị không còn tồn tại nữa mà chuyển sang chế độ bản vị vàng.

c. Chế độ bản vị vàng

- Là chế độ lưu thông tiền tệ mà giá trị của một đơn vị tiền tệ được xác định theo một trọng lượng vàng nhất định theo quy định của nhà nước.
- Đặc điểm:
 - + Tự do đúc tiền: Tiền vàng được đúc tự do theo tiêu chuẩn giá cả mà Nhà nước quy định và được thanh toán không hạn chế.
 - + Tự do lưu thông: Vàng được tự do luân chuyển giữa các quốc gia. Không có quy chế cấm xuất nhập khẩu vàng.
- Nhược điểm của chế độ bản vị vàng:
 - + Lưu thông vàng dẫn đến tình trạng lãng phí của cải xã hội vì vàng hao mòn nhiều khi sử dụng trong lưu thông. Ví dụ: Vàng được biết cách đây khoảng 6000 năm, tổng số vàng thế giới có được đến nay khoảng trên 100.000 tấn. Trong đó:
 - 10% đã mất qua thời gian (do hao mòn, do tai nạn, do lãng quên...)
 - 35% trong kho dự trữ của các quốc gia và tổ chức quốc tế
 - 30% là đồ trang sức, vật phẩm tín ngưỡng....
 - 25% sử dụng cho lưu thông tiền
 - + Thị trường sẽ thiếu phương tiện lưu thông khi lưu thông hàng hoá, dịch vụ ngày càng phát triển.

2.2. Chế độ lưu thông tiền dấu hiệu

2.2.1. Khái niệm

Tiền dấu hiệu là tiền mà giá trị của bản thân nó không phù hợp với sức mua của nó, tức là không phù hợp với giá trị của lượng hàng hoá mà nó có thể mua được, chúng chỉ có giá trị danh nghĩa.

2.2.2. Các loại tiền dấu hiệu

a. Giấy bạc ngân hàng

Giấy bạc ngân hàng còn được gọi là tiền tín dụng, do ngân hàng trung ương độc quyền phát hành và lưu thông trên cơ sở nhu cầu về tiền tệ của nền kinh tế.

b. Thương phiếu

Thương phiếu là phương tiện tín dụng phát sinh trên cơ sở tín dụng thương mại, thương phiếu lưu thông trong phạm vi hẹp giữa những đối tượng có quan hệ mua bán chịu với nhau.

c. Séc

Séc là lệnh chi của chủ tài khoản, được lập trên mẫu in sẵn của Ngân hàng, yêu cầu ngân hàng trích một số tiền nhất định trên tài khoản để trả cho người được hưởng có tên trên séc hoặc người cầm tờ séc đó.

d. Các phương tiện thanh toán hiện đại

Các phương tiện thanh toán hiện đại được chế tạo từ chất dẻo polyme, với kích thước nhất định và được trang trí mặt ngoài theo đặc trưng của các ngân hàng phát hành. Những phương tiện này được mã hoá những dấu hiệu của người sở hữu và của ngân hàng phát hành. Chỉ có chủ sở hữu tuân thủ đúng quy trình sử dụng thì mới lấy được tiền mặt tại máy rút tiền tự động hoặc thanh toán với khách hàng.

Các phương tiện thanh toán hiện đại gồm:

- Visa và Mastercard.
- Thẻ ATM.
- Các thẻ, smart cards...

Tất cả các phương tiện này có tên gọi chung là thẻ thanh toán.

e. Ngân phiếu thanh toán

Ngân phiếu thanh toán do ngân hàng trung ương phát hành, chúng được lưu thông theo luật định, chúng có nhiều loại mệnh giá khác nhau và đều được coi như tiền.

Ở Việt Nam vai trò của ngân phiếu thanh toán đã được chấm dứt sau 10 năm lưu hành (1992 - 2002).

2.2.3. *Ý nghĩa của lưu thông tiền dấu hiệu*

- Khắc phục được tình trạng thiếu phương tiện lưu thông trong điều kiện kinh tế thị trường phát triển.
- Lưu thông tiền dấu hiệu đáp ứng được tính đa dạng về nhu cầu trao đổi và thanh toán về hàng hoá và dịch vụ trên thị trường.
- Lưu thông tiền dấu hiệu tiết kiệm chi phí lưu thông xã hội.

2.3 Chế độ lưu thông tiền tệ quốc tế

2.3.1. *Chế độ tiền tệ quốc tế Pari năm 1867*

Chế độ tiền tệ quốc tế này được xác lập vào năm 1867 tại Pari sau cuộc cách mạng công nghiệp diễn ra trên thế giới. Những nội dung chủ yếu của chế độ tiền tệ này là:

- Thừa nhận vàng là tiền tệ thế giới, được chu chuyển và trao đổi tự do giữa các quốc gia.
- Vàng là căn cứ để xác lập tỷ giá hối đoái giữa các đồng tiền quốc gia của các nước.
- Vàng thực hiện mọi chức năng của tiền tệ.

2.3.2 *Chế độ tiền tệ Genova (Italia)*

- Bối cảnh ra đời của chế độ tiền tệ Giê-nơ: Sau Thế chiến lần thứ I, việc khôi phục lại nền kinh tế bị tổn thất trong chiến tranh trở nên vô cùng cấp thiết đối với các quốc gia ở châu

Âu. Thực tế này đòi hỏi phải có những thoả thuận thống nhất giữa các nước để thiết lập một trật tự mới trong các quan hệ mậu dịch, tín dụng và tiền tệ quốc tế.

- Nội dung:

- + Các nước chính thức thừa nhận đồng Bảng Anh (GBP) là phương tiện thanh toán và phương tiện dự trữ quốc tế, đánh giá nó ngang với vàng, coi đồng Bảng Anh là đồng tiền chủ chốt. Vì vậy, thực chất của chế độ tiền tệ này là chế độ bản vị Bảng Anh, một đồng tiền quốc gia do Ngân hàng Anh phát hành.
- + Việc sử dụng đồng Bảng Anh trong thanh toán quốc tế về ngoại thương và các quan hệ kinh tế quốc tế khác không hạn chế. Các nước muốn có Bảng Anh thì phải chuyển vàng đổi lấy Bảng Anh của nước Anh.

Chính phủ Anh “lạm dụng” quyền phát hành đồng Bảng Anh, để rồi đẩy đồng tiền này lâm vào tình trạng khủng hoảng liên tục, làm cho uy tín của nó trên trường quốc tế ngày càng giảm sút nghiêm trọng. Nước Anh đã tuyên bố chính thức phá giá đồng tiền nước mình với mức 33% so với đồng đô la Mỹ vào ngày 21-09-1931. Việc phá giá đồng Bảng Anh - xương sống của chế độ tiền tệ Giê-nơ cũng là sự “khai tử” đối với chế độ tiền tệ quốc tế này.

2.3.3. Chế độ tiền tệ Bretton-woods

- *Bối cảnh ra đời của chế độ tiền tệ Bretton-woods:*

Sự sụp đổ của chế độ tiền tệ Giê-nơ làm cho các quan hệ tiền tệ-tài chính quốc tế trở nên rối ren đã dẫn đến sự hình thành các liên minh tiền tệ do một số nước tư bản đầu sỏ cầm đầu. Đó là các khu vực tiền tệ: khu vực đồng Phơ-răng Pháp, khu vực đồng đô la Mỹ, khu vực đồng Bảng Anh.

Tháng 7 năm 1944, lợi dụng địa vị kinh tế và tài chính của mình trên trường quốc tế, Hoa Kỳ đã đứng ra triệu tập Hội nghị tiền tệ - tài chính quốc tế tại thành phố Bretton-woods với sự tham gia của 44 nước. Hội nghị đã ký kết một Hiệp định quốc tế bao gồm những thoả thuận của các nước về việc thiết lập các quan hệ tiền tệ - tài chính quốc tế mới cho thời kỳ sau chiến tranh thế giới lần II. Được gọi là chế độ tiền tệ Bretton-woods.

- *Nội dung chủ yếu của chế độ tiền tệ Bretton-woods:*

- + Thừa nhận USD là đồng tiền chuẩn, làm trụ cột cho chế độ tiền tệ này.
- + Việc sử dụng USD trong thanh toán quốc tế về ngoại thương và các quan hệ đối ngoại khác không hạn chế, các đồng tiền của các nước khác phải liên hệ chặt chẽ với USD theo chế độ tỷ giá cố định.
- + Các nghiệp vụ về vàng được thực hiện theo 1 giá chính thức là $35 \text{ USD} = 1 \text{ ounce vàng}$ ($1 \text{ ounce vàng} = 31,1035 \text{ gram vàng nguyên chất}$). Đô la Mỹ được tự do chuyển đổi ra vàng theo giá đó. Vì vậy, để duy trì tỷ giá cố định của USD với đồng tiền các nước, ngân hàng trung ương của các nước thành viên cũng phải can thiệp vào thị trường vàng để giữ giá

vàng chính thức luôn luôn ở mức 35 USD = 1 ounce vàng. Nếu giá vàng này biến động thì cũng có nghĩa là chế độ tỷ giá cố định cũng bị vô hiệu hoá.

- + Các nước phải thực hiện ngay các biện pháp thiết thực để loại trừ chế độ kiểm soát và quản chế ngoại hối, đồng thời thiết lập chế độ tiền tệ tự do chuyển đổi, nhằm tạo những điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các quan hệ thương mại và các quan hệ đối ngoại khác giữa các nước với nhau.
- + Thiết lập một tổ chức tiền tệ quốc tế nhằm điều chỉnh các quan hệ tiền tệ - tài chính quốc tế theo những nguyên tắc của chế độ tiền tệ Bretton-woods.

Chế độ tiền tệ Bretton-woods đã lấy USD làm chuẩn, được gọi là bản vị vàng - hối đoái dựa trên USD, còn gọi là chế độ bản vị đô la.

Lạm phát ở trong nước và quốc tế làm cho uy tín của USD trên trường quốc tế giảm dần. Để đối phó với tình trạng này, ngày 15-8-1971 Mỹ đã phải tuyên bố ngừng chuyển đổi USD ra vàng theo tỷ giá chính thức. Sau đó, ngày 18-12-1973, USD lại một lần nữa bị phá giá với mức 10%.

Qua hai lần phá giá USD (17,89%) đã chứng tỏ rằng, những nội dung cơ bản của chế độ tiền tệ Bretton-woods gần như bị phá vỡ hoàn toàn. USD lại trở về vị trí đồng tiền quốc gia. Nhưng do tiềm lực kinh tế của Mỹ rất lớn, cho nên USD vẫn còn là một đồng tiền mạnh, đồng thời nó vẫn chiếm 1 tỷ trọng đáng kể trong quỹ dự trữ ngoại hối quốc gia của các nước.

2.3.4. Chế độ tiền tệ Gia-mai-ca

Chế độ tiền tệ Gia-mai-ca ra đời trên cơ sở Hiệp định được ký kết giữa các nước thành viên IMF tại Gia-mai-ca vào những năm 1976-1978. Chế độ tiền tệ này vận hành theo những nguyên tắc cơ bản sau đây:

- Thừa nhận SDR (quyền rút vốn đặc biệt) là cơ sở của chế độ tiền của các nước. SDR trở thành một đơn vị tiền tệ tính toán quốc tế mới. Giá trị của nó được xác định theo phương pháp rổ tiền tệ, lúc đầu rổ tiền tệ gồm 16 đồng tiền mạnh nhất của thế giới. Hiện nay, tham gia “rổ tiền tệ” là 5 đồng tiền mạnh của những quốc gia có tiềm lực về kinh tế, tài chính. Như vậy, chế độ tiền tệ Gia-mai-ca thực chất là chế độ bản vị SDR.
- Các nước thành viên được tự do lựa chọn thi hành chế độ tỷ giá hối đoái mà không cần đến sự can thiệp của IMF.
- Thực hiện phi tiền tệ hoá vai trò của vàng. Không thừa nhận vàng trong chức năng là thước đo giá trị và là cơ sở để xác định tỷ giá hối đoái của các đồng tiền quốc gia.

2.3.5. Chế độ tiền tệ châu Âu

Chế độ tiền tệ châu Âu là một chế độ tiền tệ quốc tế khu vực. Nó được xây dựng trên cơ sở Hiệp định tiền tệ do các nước trên lục địa châu Âu ký kết vào tháng 3-1979.

Chế độ tiền tệ châu Âu không dựa trên SDR mà dựa vào ECU - một đơn vị tiền tệ quốc tế khu vực của các nước châu Âu. Giá trị của ECU được đảm bảo bằng dự trữ vàng và ngoại hối của các nước thành viên.

Đồng ECU có các chức năng tương tự như SDR, là hình thái tiền “bút tệ”. Giá trị của ECU được tính theo phương pháp “rổ tiền tệ”, nghĩa là giá trị của nó được dựa trên sức mua “tổng hợp” của các đồng tiền tham gia “rổ tiền tệ”. Khi “giá trị” của các đồng tiền tham gia “rổ tiền tệ” thay đổi, thì giá trị của toàn rổ cũng thay đổi và do đó, giá trị của ECU cũng được xác định lại. Hiện nay đồng tiền chung châu Âu có tên gọi mới là EURO.

2.4. Chế độ lưu thông tiền tệ Việt Nam

- Thời kỳ các triều đại Phong kiến: Hầu hết các triều Vua, Chúa nước ta đều phát hành tiền bằng hai nguyên liệu chính là đồng và kẽm. Riêng Vua Hồ Quý Ly cho phát hành tiền giấy và chỉ tồn tại 4 năm từ 1400 đến 1404, đến 1405 lại trở về sử dụng bằng chất liệu tiền đồng và tiền kẽm.
- Thời kỳ Pháp thuộc: Chế độ tiền tệ và lưu thông tiền tệ do chính phủ Pháp quyết định, còn chính quyền Đông Dương là người thực hiện thông qua Ngân hàng Đông Dương (Phát hành giấy bạc ngân hàng Đông Dương)
- Sau cách mạng tháng tám thành công, nước Việt nam dân chủ cộng hoà ra đời, chính quyền cách mạng đã có chủ trương phát hành tiền để thay thế cho tờ giấy bạc Ngân hàng Đông Dương và tiền tài chính cùng các loại tín phiếu do Bộ Tài Chính phát hành đã được đưa vào lưu thông.
- Năm 1951, Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được thành lập, có chức năng quản lý, phát hành và tổ chức việc điều hành lưu thông tiền tệ. Đơn vị tiền tệ của Việt Nam là đồng Ngân hàng Quốc gia Việt nam, giấy bạc Ngân hàng Quốc gia Việt Nam là phương tiện thanh toán và lưu thông hợp pháp tại Việt Nam. Năm 1960 Ngân hàng Quốc gia Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Nhà nước Việt nam.
- Năm 1988 hệ thống Ngân hàng Việt Nam chuyển đổi từ hệ thống ngân hàng một cấp của nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang hệ thống ngân hàng hai cấp của nền kinh tế thị trường. Chế độ tiền tệ của Việt Nam vẫn là chế độ lưu thông tiền dấu hiệu với các đặc trưng sau:
 - + Đơn vị tiền tệ: Đơn vị tiền tệ của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là “đồng”, ký hiệu quốc gia là “đ”, ký hiệu quốc tế là VND
 - + Cơ chế phát hành và lưu thông tiền tệ: Ngân hàng Nhà nước Việt Nam là cơ quan duy nhất phát hành tiền của quốc gia. Hiện nay trong lưu thông giấy bạc ngân hàng Việt Nam mang các mệnh giá: 500đ, 2000đ, 5000đ, 10.000đ, 20.000đ, 50.000đ, 100.000đ, 200.000đ, 500.000đ.

Mọi hành vi làm tiền giả, huỷ hoại tiền, từ chối nhận, lưu hành tiền do NHNN phát hành đều vi phạm pháp luật và sẽ bị xử lý theo luật pháp hiện hành.

3. Quy luật lưu thông tiền tệ

3.1. Nội dung của quy luật

- Nội dung quy luật: Số lượng tiền cần thiết để thực hiện chức năng là phương tiện lưu thông tỷ lệ thuận với tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông và tỷ lệ nghịch với tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ trong thời gian đó.
- Công thức:

$$\text{Số lượng tiền cần thiết Cho lưu thông} = \frac{\text{Tổng số giá cả hàng hoá}}{\text{Tốc độ lưu thông bình quân của tiền tệ}}$$

Như vậy ta thấy nền kinh tế cần một lượng tiền nhất định cho việc thực hiện các giao dịch về hàng hoá và dịch vụ. Số lượng tiền này chịu ảnh hưởng của hai yếu tố cơ bản là tổng giá cả hàng hoá trong lưu thông và tốc độ bình quân của tiền tệ. Do đó, khối lượng tiền phát hành vào lưu thông phải tương đương với khối lượng tiền cần thiết cho lưu thông, tức là đòi hỏi lượng tiền cung ứng phải cân đối với lượng tiền cần thiết thực hiện các giao dịch của nền kinh tế.

3.2. Cung cầu tiền tệ

3.2.1. Cầu tiền tệ

Cầu tiền tệ là số lượng tiền tệ mà dân chúng, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và các cơ quan Nhà nước cần nắm giữ để thoả mãn các nhu cầu giao dịch, dự phòng và tích lũy. Cầu tiền tệ bao gồm các yếu tố sau:

* Nhu cầu tiền cho giao dịch

Là nhu cầu tiền tệ với tư cách là phương tiện trao đổi nhằm phục vụ cho nhu cầu giao dịch hàng ngày của các chủ thể trong xã hội như mua hàng, trả công, trả lương, thanh toán nợ... Mức cầu giao dịch chịu tác động bởi 3 nhân tố cơ bản:

- Giá trị giao dịch: Nếu số lượng và số lần giao dịch trong kỳ được cố định thì giá trị của giao dịch sẽ ảnh hưởng trực tiếp đến mức cầu tiền.
- Mức lãi suất ròng (chi phí cơ hội) phải trả khi nắm giữ tiền. Nếu chi phí cơ hội của việc nắm giữ tiền tăng lên thì mức cầu tiền giao dịch giảm.
- Mức thu nhập. Nhu cầu chi tiêu tăng lên cùng với sự tăng lên của thu nhập định kỳ.

* Nhu cầu tiền cho tích lũy:

Các đối tượng sử dụng tiền trong xã hội, ngoài phần tiền sử dụng cho nhu cầu giao dịch, họ còn phải tích lũy giá trị để chuẩn bị chi cho những nhu cầu cần thiết mà họ đã dự định cho tương lai như du lịch, học tập, mua sắm tài sản...

Nhu cầu về tích lũy phụ thuộc vào mức thu nhập và mục đích sử dụng tiền. Thu nhập càng cao thì nhu cầu tích lũy càng cao, mục đích sử dụng tiền càng cấp bách thì đòi hỏi tích lũy càng nhanh và giá trị của khoản chi càng lớn thì đòi hỏi phải tích lũy càng nhiều.

** Nhu cầu tiền dự phòng*

Nhu cầu tiền dự phòng cũng là tích lũy giá trị nhưng để đáp ứng các khoản chi tiêu không dự tính trước được khi có các nhu cầu đột xuất như ốm đau, hỏng xe, tai nạn hoặc giá cả tăng...

** Nhu cầu tiền để cất trữ*

Một số ít cá nhân do các nguyên nhân khác nhau đã giàu lên nhanh chóng. Họ có một số lượng “tiền thừa”. Đây là số lượng tiền nhàn rỗi lâu dài, chưa có mục tiêu đầu tư. Trường hợp này, các cá nhân thường đưa số tiền này vào cất trữ, tiền cất trữ thể hiện bằng vàng.

3.2.2. Cung tiền tệ

Cung tiền tệ là việc tạo ra và đưa vào lưu thông tổng phương tiện đóng vai trò tiền để đáp ứng nhu cầu sử dụng tiền trong nền kinh tế.

Khối lượng tiền trong nền kinh tế được cung ứng từ những tác nhân sau:

** Ngân hàng trung ương (NHTW): cung ứng tiền vào lưu thông qua các nghiệp vụ:*

- + Tái chiết khấu các thương phiếu, các chứng chỉ tiền gửi và các chứng từ có giá khác
- + Tái cầm cố các thương phiếu, các chứng chỉ tiền gửi và các chứng từ có giá khác của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng.

** Ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng: cung ứng tiền vào lưu thông thông qua các nghiệp vụ:*

- + Tổng nghiệp vụ “Có” lớn hơn tổng nghiệp vụ “Nợ” nghĩa là sử dụng vốn nhiều hơn số vốn hiện có.
- + Các loại kỳ phiếu, chứng chỉ tiền gửi và các phương tiện có giá thanh toán khác được các ngân hàng thương mại phát hành theo quy chế quản lý tài chính.

** Các tác nhân và tổ chức phi ngân hàng: Như chính phủ phát hành công trái, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc...*

Nghiệp vụ cung ứng tiền cho lưu thông rất đa dạng, có nhiều tác nhân tham gia vào quá trình này. Trong đó NHTW giữ vai trò quan trọng nhất vì:

- + NHTW quyết định khối lượng tiền đưa vào lưu thông và khối lượng giấy bạc ngân hàng trong lưu thông.
- + NHTW quyết định quy mô đầu tư tín dụng của các ngân hàng thương mại bằng tỷ lệ dự trữ bắt buộc.
- + NHTW quyết định việc điều chuyển vốn trong hệ thống ngân hàng.

3.3. Vận dụng quy luật lưu thông tiền tệ:

- *Cơ sở cung ứng tiền*: Ngân hàng Nhà nước độc quyền cung ứng tiền, điều tiết khối cung tiền tệ, ổn định giá trị đồng tiền. Mức cung ứng tiền được dựa vào các cơ sở:
 - + Chỉ số trượt giá của hàng hóa.
 - + Tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế.
 - + Thâm hụt ngân sách.
 - + Thâm hụt cán cân thanh toán quốc tế.
- *Quan điểm cung ứng tiền*: Ngân hàng nhà nước dựa vào chính sách tiền tệ để cung ứng tiền:
 - + Chính sách tiền tệ thắt chặt: Hạn chế cung ứng tiền, vốn, tín dụng, đầu tư, tăng trưởng kinh tế nóng; chống lạm phát.
 - + Chính sách tiền tệ nới lỏng: Mở rộng việc cung ứng tiền, vốn, tín dụng, đầu tư nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chống suy thoái kinh tế.

3.4. Các khối tiền trong lưu thông

3.4.1. Khối lượng tiền trong lưu thông

Khối lượng tiền trong lưu thông là khối lượng tiền đang lưu thông và các phương tiện có khả năng chuyển thành tiền trong một thời gian nào đó để thực hiện các giao dịch.

Các khối tiền tệ trong lưu thông tập hợp các phương tiện được sử dụng chung làm phương tiện trao đổi, được phân chia tùy theo “độ lỏng” hay tính thanh khoản của các phương tiện đó trong những khoảng thời gian nhất định của một quốc gia. Độ “lỏng” hay tính thanh khoản của một phương tiện trao đổi được hiểu là khả năng chuyển đổi từ phương tiện đó ra hàng hoá, dịch vụ - tức là phạm vi và mức độ có thể sử dụng những phương tiện đó trong việc thanh toán chi trả.

Khối lượng tiền trong lưu thông được ký hiệu là M_s , bao gồm các bộ phận sau:

- + *Khối tiền giao dịch (M_1)* gồm những phương tiện được sử dụng rộng rãi trong thanh toán chi trả về hàng hoá dịch vụ, bộ phận này có tính lỏng cao nhất:
 - Tiền đang lưu hành: giấy bạc ngân hàng, séc, ngân phiếu, ngoại tệ...
 - Tiền gửi không kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng.
- + *Khối tiền mở rộng (M_2)* gồm:
 - M_1
 - Tiền gửi có kỳ hạn. Bộ phận tiền gửi có kỳ hạn mặc dù không trực tiếp sử dụng làm phương tiện trao đổi, nhưng chúng cũng có thể được chuyển đổi ra tiền giao dịch một cách nhanh chóng và với phí tổn thấp.
- + *Khối tiền tài sản (M_3)* bao gồm:
 - M_2

- Trái khoán có mức lỏng cao như: Hối phiếu, tín phiếu kho bạc... Bộ phận trái khoán này là tài sản chính nhưng vẫn có thể được chuyển đổi ra tiền giao dịch tương đối nhanh chóng.

Vậy: $M_s = M_3 + \text{các phương tiện có khả năng thanh toán khác}$

3.4.2. Khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông

Khối lượng tiền cần thiết trong lưu thông là khối lượng tiền do tổng nhu cầu của nền kinh tế quốc dân trong một thời kỳ quyết định.

- Khối lượng tiền trong lưu thông được ký hiệu là M_n
- So sánh giữa M_s và M_n :
 - + $M_s = M_n$ tức là tiền hàng cân đối. Đây là mức lý tưởng của nền kinh tế
 - + $M_s > M_n$ xảy ra hiện tượng lạm phát
 - + $M_s < M_n$ xảy ra hiện tượng thiếu phát

4. Lạm phát, thiếu phát và biện pháp bình ổn tiền tệ

4.1. Lạm phát

4.1.1. Khái niệm

Lạm phát là hiện tượng kinh tế, trong đó giấy bạc lưu thông vượt quá nhu cầu cần thiết, làm cho chúng bị mất giá, dẫn đến giá cả của hầu hết các hàng hóa trong lưu thông không ngừng tăng lên.

4.1.2 Các loại lạm phát

- Lạm phát vừa phải

Lạm phát vừa phải là loại lạm phát mà tại thời điểm xảy ra, giá cả hàng hóa so với trước không cao và tốc độ tăng chậm. Tỷ lệ lạm phát đo được dưới 10% gọi là lạm phát ở mức “1 con số”

- Lạm phát phi mã

Lạm phát phi mã là loại lạm phát mà tại thời điểm xảy ra, giá cả hàng hóa tăng cao, với tốc độ nhanh so với trước. Tỷ lệ lạm phát thường ở mức 2 hoặc 3 con số: từ 10%, 20%, 100% hoặc 200%.

- Siêu lạm phát

Siêu lạm phát là loại lạm phát mà giá cả của tất cả các hàng hóa tăng cao gấp nhiều lần lạm phát phi mã. Loại lạm phát này có tốc độ tăng rất nhanh, liên tục và không thể kiềm chế được.

4.1.3 Nguyên nhân của lạm phát:

- Lạm phát do cầu kéo:
 - + Tăng cầu tiền do thâm hụt ngân sách
 - + Tăng cầu tiền bắt nguồn từ nhu cầu về hàng hóa

- Lạm phát do chi phí đẩy:

Lạm phát loại này xuất hiện khi chi phí đầu vào cho sản xuất tăng hoặc năng lực sản xuất của nền kinh tế giảm sút. Khi chi phí sản xuất tăng lên chắc chắn sẽ dẫn đến giá thành sản phẩm tăng lên làm giá bán sản phẩm tăng và chỉ số giá tăng.

- Hệ thống chính trị không ổn định là một nguyên nhân dẫn đến lạm phát.

4.1.4. Hậu quả của lạm phát

Tác động kinh tế và xã hội của lạm phát rất khác nhau, tùy thuộc vào mức độ lạm phát và khả năng dự đoán chính xác biến động của mức lạm phát. Khi xảy ra lạm phát ở mức độ nghiêm trọng thì:

- Chức năng của tiền tệ hay công dụng của tiền tệ không phát huy được tác dụng. Chức năng thước đo giá trị bị bóp méo vì để đo lường tất cả các hàng hoá người ta sẽ dùng vàng hoặc ngoại tệ hoặc hàng hoá đổi trực tiếp để lấy vàng dẫn đến chức năng phương tiện trao đổi cũng không thực hiện được.
- Công cụ điều tiết vĩ mô của nhà nước là thuế bị vô hiệu hoá bởi vì sức mua của tiền tệ giảm, thu ngân sách không đủ chi.
- Trật tự kinh tế bị rối loạn, kích thích đầu cơ, tích lũy hàng hoá, tăng nhu cầu giả tạo, người ta có khuynh hướng tập trung vào những ngành kinh doanh dịch vụ, khu vực sản xuất bị thu hẹp.
- Các ngân hàng trung gian, chính phủ gặp khó khăn về tài chính.
- Đời sống người dân ngày càng khó khăn, tệ nạn xã hội ngày càng phát triển do sản xuất bị thu hẹp nên tỷ lệ thất nghiệp ngày càng tăng.
- Địa vị kinh tế quốc tế của quốc gia suy yếu

4.2. Giảm phát và Thiểu phát

4.2.1. Giảm phát

- Giảm phát là hiện tượng kinh tế, trong đó giá hàng tiêu dùng và dịch vụ có xu hướng giảm thấp liên tục trong một khoảng thời gian nhất định.
- Giảm phát xảy ra do nhiều nguyên nhân, đó là:
 - + Cung lớn hơn cầu về lượng hàng hóa và dịch vụ trên thị trường, làm cho giá cả giảm thấp.
 - + Thu nhập giảm dẫn đến nhu cầu của dân cư buộc phải giảm theo, làm cho số lượng hàng hóa tiêu dùng và dịch vụ “bị thừa”, dẫn đến giá cả giảm.
 - + Hàng hóa, dịch vụ cung ứng không phù hợp với thị hiếu người tiêu dùng, dẫn đến phải hạ giá mới có cơ hội tiêu thụ được...